

Liên chính học thuật và kỹ năng thông tin: Phân tích đối chiếu từ Quy định của Đại học Cần Thơ và Mô hình Big 6

Huỳnh Thị Trúc Phương^{1,2,*}, Lâm Thị Hương Duyên¹



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ tương hỗ giữa liên chính học thuật và kỹ năng thông tin thông qua việc đối chiếu Quy định Liên chính học thuật của Đại học Cần Thơ (ban hành năm 2024) với Mô hình kỹ năng thông tin Big 6. Mặc dù Quy định được ban hành nhằm điều chỉnh hành vi của toàn bộ cộng đồng học thuật (bao gồm giảng viên, nhà nghiên cứu và người học), bài viết tập trung trọng tâm vào đối tượng người học nhằm tương thích với bản chất sư phạm và quy trình giải quyết vấn đề của Mô hình Big 6. Sử dụng phương pháp phân tích và so sánh tài liệu, nghiên cứu làm rõ sự tương thích và cơ chế tác động qua lại giữa hai văn bản. Kết quả nghiên cứu cho thấy một mối quan hệ hai chiều chặt chẽ: trong khi Quy định đóng vai trò nền tảng pháp lý định hướng các chuẩn mực đạo đức cần tuân thủ, thì Mô hình Big 6 cung cấp công cụ và quy trình thao tác cụ thể để người học hiện thực hóa các chuẩn mực đó. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nhận diện một khoảng trống: Quy định chủ yếu mang tính chế tài và tập trung vào sản phẩm cuối cùng, trong khi Mô hình kỹ năng thông tin nhấn mạnh một quy trình mang tính phát triển và phòng ngừa. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tích hợp một cách có hệ thống chương trình đào tạo kỹ năng thông tin dựa trên các mô hình như Big 6 là điều kiện cần thiết để Quy định Liên chính học thuật được thực thi hiệu quả. Nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp đồng bộ cho Nhà trường, Thư viện, giảng viên và người học nhằm thu hẹp khoảng cách giữa Quy định Liên chính học thuật và kỹ năng thông tin. Kết quả nghiên cứu đóng góp cơ sở lý luận cho việc chuyển dịch từ quản lý tuân thủ sang giáo dục phòng ngừa, khẳng định vai trò của kỹ năng thông tin như một công cụ thiết yếu để thực thi liên chính học thuật bền vững.

Từ khóa: liên chính học thuật, kỹ năng thông tin, Mô hình Big 6, giáo dục đại học, dịch vụ thư viện

¹Đại học Cần Thơ, Việt Nam

²Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Huỳnh Thị Trúc Phương, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: htphuong@ctu.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 12-11-2025
- Ngày sửa đổi: 24-04-2026
- Ngày chấp nhận: 06-06-2026
- Ngày đăng: 28-09-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1259>



Check for updates

Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu ngày càng chú trọng đến chất lượng và hội nhập, liên chính học thuật và kỹ năng thông tin được công nhận là hai yếu tố nền tảng không thể thiếu trong hoạt động nghiên cứu và học tập. Liên chính học thuật đại diện cho cam kết với các giá trị cốt lõi như trung thực, tin cậy và trách nhiệm trong mọi hoạt động học thuật¹, trong khi kỹ năng thông tin là quy trình cho phép người học xác định, tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin một cách hiệu quả và có đạo đức². Mối liên hệ giữa hai lĩnh vực này được thể hiện rõ qua tác động thực tế: sự thiếu hụt kỹ năng thông tin thường được xác định là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến các hành vi vi phạm liên chính học thuật, dù là vô tình hay cố ý.

Với chủ trương thể chế hóa các nguyên tắc liên chính học thuật, Đại học Cần Thơ (ĐHCT) đã ban hành Quy định Liên chính học thuật (sau đây gọi tắt là Quy định) theo Quyết định số 3493/QĐ-ĐHCT ngày 26 tháng 8 năm 2024³. Việc ban hành văn bản này tạo ra một cơ hội để khảo sát sự tương tác giữa một khung

khổ chính sách cụ thể tại Việt Nam và một mô hình sư phạm đã được quốc tế công nhận về kỹ năng thông tin. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này thực hiện phân tích đối chiếu giữa Quy định của ĐHTC và sáu thành tố của Mô hình kỹ năng thông tin Big 6 của Mike Eisenberg và Bob Berkowitz⁴. Nghiên cứu này được thiết kế để trả lời hai câu hỏi nghiên cứu:

1. Mức độ tương thích và mối quan hệ tương tác giữa các điều khoản trong Quy định của ĐHTC và sáu giai đoạn của Mô hình kỹ năng thông tin Big 6 được thể hiện như thế nào?
2. Thông qua việc đối chiếu, những khoảng trống nào giữa quy định chính sách và yêu cầu về kỹ năng có thể được xác định, và từ đó, có thể đề xuất các giải pháp chiến lược nào nhằm củng cố hiệu quả văn hóa liên chính học thuật?

Mặc dù Quy định của ĐHTC và các giá trị cốt lõi của liên chính học thuật được áp dụng cho toàn thể cộng đồng học thuật (bao gồm giảng viên, nhà nghiên cứu và nhân viên), phạm vi phân tích của bài viết này tập trung trọng tâm vào đối tượng người học. Lựa chọn này dựa trên hai lý do cơ bản: (i) Người học là đối

Trích dẫn bài báo này: Phương H T T, Duyên L T H. Liên chính học thuật và kỹ năng thông tin: Phân tích đối chiếu từ Quy định của Đại học Cần Thơ và Mô hình Big 6. *VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit.* 2026;10(3):4153-4165.

tượng chính thụ hưởng các hoạt động đào tạo kỹ năng thông tin trong môi trường đại học; và (ii) Sự thiếu hụt kỹ năng thao tác thông tin cụ thể thường được nhận diện là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến các vi phạm liêm chính không chủ ý ở nhóm đối tượng này. Cách tiếp cận trên cho phép nghiên cứu đi sâu vào cơ chế sư phạm của Mô hình Big 6 trong việc hỗ trợ thực thi Quy định một cách thiết thực.

Kết quả phân tích dự kiến sẽ cung cấp cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp ứng dụng, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn. Những đề xuất này không chỉ có giá trị đối với ĐHCT mà còn có thể tham chiếu cho các cơ sở giáo dục đại học khác tại Việt Nam. Công trình này là một trong những nghiên cứu tiên phong tại Việt Nam thực hiện việc kết nối một cách hệ thống giữa khung chính sách về liêm chính học thuật ở cấp độ cơ sở giáo dục với một mô hình sư phạm quốc tế về kỹ năng thông tin, qua đó đóng góp cơ sở thực chứng cho việc tích hợp đào tạo kỹ năng vào chiến lược tổng thể nhằm đảm bảo liêm chính học thuật.

TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

Liêm chính học thuật

Định nghĩa liêm chính học thuật

Liêm chính học thuật là một khái niệm nền tảng trong giáo dục, đòi hỏi sự cam kết với các giá trị cốt lõi trong mọi hoạt động học thuật và nghiên cứu ngay cả khi đối mặt với những thách thức và trở ngại. Theo Trung tâm Quốc tế về Liêm chính học thuật (International Center for Academic Integrity), sáu giá trị cốt lõi đó bao gồm: trung thực, tin cậy, công bằng, tôn trọng, trách nhiệm và dũng cảm⁵. Từ những giá trị này, các nguyên tắc hành vi được hình thành, cho phép cộng đồng học thuật biến lý tưởng thành hành động. Cơ quan Tiêu chuẩn và Chất lượng Giáo dục (Tertiary Education Quality and Standards Agency) của Úc cũng định nghĩa rằng liêm chính học thuật là “kỳ vọng rằng giảng viên, người học, nhà nghiên cứu và tất cả các thành viên của cộng đồng học thuật hành động với sự trung thực, tin cậy, công bằng, tôn trọng và trách nhiệm”⁶.

Các vi phạm điển hình

Mặc dù các khung khổ lý thuyết và Quy định của ĐHCT được áp dụng cho toàn thể cộng đồng học thuật, nghiên cứu này khu biệt phạm vi phân tích vào hành vi đạo văn ở đối tượng người học. Sự lựa chọn này xuất phát từ thực tế đạo văn là biểu hiện có mối liên hệ trực tiếp và mật thiết nhất với năng lực thông tin - vốn là trọng tâm của Mô hình Big 6. Việc tập trung vào nhóm người học cho phép nghiên cứu làm

rõ cơ chế hỗ trợ của kỹ năng thông tin trong việc ngăn ngừa các vi phạm liêm chính không chủ ý, từ đó đảm bảo tính logic và thống nhất với mục tiêu sư phạm mà bài viết hướng tới.

Đạo văn được Từ điển Oxford định nghĩa là “hành vi lấy tác phẩm hoặc ý tưởng của người khác và coi như của mình”⁷, là một trong những vấn đề được đặc biệt quan tâm trong môi trường học thuật. Mohamed và cộng sự đưa ra một số ví dụ về đạo văn, như sao chép trực tiếp tác phẩm của người khác mà không ghi rõ nguồn, diễn đạt lại tác phẩm của người khác mà không ghi rõ nguồn, sử dụng ý tưởng của người khác mà không trích dẫn tác giả gốc và trình bày tác phẩm của người khác như của mình mà không nêu rõ tác giả thực sự⁸. Đạo văn, ở cấp độ phức tạp hơn, có liên quan đến việc ghi nhận sai nguồn thông qua trích dẫn và tham chiếu, hoặc hành vi diễn đạt lại mà không ghi rõ nguồn thông tin gốc⁹.

Đáng chú ý, các nghiên cứu chỉ ra rằng đạo văn học thuật thường là không chủ ý, xảy ra khi tác giả “vô tình” hoặc “không nhận ra” việc mình đang sử dụng tài sản trí tuệ của người khác mà không ghi nhận đúng nguồn gốc¹⁰. Bất kỳ hình thức đạo văn nào, bao gồm đạo văn cố ý hoặc vô ý, đều là hành vi vi phạm tính toàn vẹn học thuật và hiển nhiên không được chấp nhận đối với các tổ chức giáo dục đại học, bởi có thể gây xói mòn các giá trị cốt lõi và tính toàn vẹn học thuật, làm giảm chất lượng giáo dục và làm tổn hại đến hình ảnh và uy tín của trường đại học.

Khái quát về Quy định Liêm chính học thuật của Đại học Cần Thơ

Quy định Liêm chính học thuật của ĐHCT được ban hành kèm theo Quyết định số 3493/QĐ-ĐHCT ngày 26 tháng 8 năm 2024³. Quy định này điều chỉnh việc tuân thủ liêm chính học thuật trong học tập, giảng dạy, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quy định Liêm chính học thuật của ĐHCT được cấu trúc thành năm chương, thiết lập một khung khổ trách nhiệm chung cho toàn thể thành viên trong Nhà trường. Văn bản không chỉ điều chỉnh hoạt động học tập của người học mà còn bao quát cả hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công bố của giảng viên, nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của sự đối chiếu với Mô hình kỹ năng thông tin Big 6 - vốn mang tính định hướng quy trình học tập - bài viết sẽ tập trung phân tích các điều khoản có tác động trực tiếp đến tiến trình hình thành năng lực và hành vi của người học.

Chương đầu tiên của Quy định đặt ra các nguyên tắc chung, định nghĩa các thuật ngữ cốt lõi và xác định phạm vi áp dụng. Chương tiếp theo tập trung vào liêm

chính học thuật trong học tập và giảng dạy, với các điều khoản cụ thể về trích dẫn, mức độ trùng lặp và quy trình kiểm tra. Liềm chính trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định chi tiết, nhấn mạnh việc chống lại các hành vi như bịa đặt dữ liệu, đạo văn, tự đạo văn và công bố trên các tạp chí sẵn có. Các quy định về liềm chính trong các hoạt động khác như phản biện, đánh giá, và sử dụng nguồn lực cũng được làm rõ để đảm bảo tính khách quan và minh bạch. Cuối cùng, Quy định nêu rõ trách nhiệm của các bên liên quan và cơ chế xử lý khi có vi phạm, với vai trò trung tâm của Hội đồng Liềm chính học thuật.

Cơ sở lý luận về năng lực thông tin và kỹ năng thông tin

Định nghĩa và phân định khái niệm

Trong bối cảnh bùng nổ thông tin kỹ thuật số của thế kỷ 21, năng lực thông tin (information literacy) được thừa nhận là một yêu cầu nền tảng đối với người học và nhà nghiên cứu^{11,12}. Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ (American Library Association - ALA) định nghĩa khái niệm này là khả năng “nhận ra khi nào thông tin là cần thiết và có khả năng định vị, đánh giá và sử dụng hiệu quả thông tin tìm được”¹³. Mở rộng khái niệm này, Khung tham chiếu của Hiệp hội các Thư viện Đại học và Nghiên cứu (ACRL) xác định năng lực thông tin là tập hợp các khả năng tích hợp, bao gồm sự hiểu biết phản biện về bản chất thông tin, cách thức tạo lập, định giá thông tin, và việc sử dụng thông tin để kiến tạo tri thức mới một cách có đạo đức¹⁴.

Mặc dù “năng lực thông tin” và “kỹ năng thông tin” thường được sử dụng thay thế cho nhau để chuyển ngữ thuật ngữ “information literacy”, việc phân định rõ nội hàm của chúng là thực sự cần thiết nhằm đảm bảo tính chặt chẽ về mặt lý luận trong các nghiên cứu thông tin - thư viện. Trong khuôn khổ phân tích này, năng lực thông tin được tiếp cận như một khái niệm bao trùm và mang tính tổng thể, tích hợp tư duy phản biện, thái độ và nhận thức giá trị bên cạnh các yếu tố kỹ thuật¹⁴; tương ứng với đó, kỹ năng thông tin được xác định là hệ thống các công cụ và quy trình thao tác cụ thể - được minh họa qua các bước của Mô hình Big 6 - đóng vai trò là phương tiện thiết yếu để hiện thực hóa năng lực này trong hoạt động giải quyết vấn đề thực tiễn⁴.

Từ sự phân định trên, có thể xác lập mối quan hệ biện chứng: Nếu năng lực thông tin là “đích đến” về tư duy và phẩm chất, thì kỹ năng thông tin là “phương tiện” để đạt được đích đến đó. Dựa trên cơ sở này, bài viết sẽ sử dụng thuật ngữ “kỹ năng thông tin” khi đề cập đến các bước thao tác cụ thể trong Mô hình Big 6, và

“năng lực thông tin” khi đề cập đến mục tiêu giáo dục rộng hơn mà các quy định về liềm chính học thuật hướng tới. Cách tiếp cận này giúp làm rõ vai trò của Mô hình Big 6 như một khung kỹ năng nền tảng hỗ trợ việc hình thành năng lực liềm chính cho người học.

Mô hình kỹ năng thông tin Big 6

Một trong những mô hình nổi bật là Mô hình Big 6, được phát triển bởi Mike Eisenberg và Bob Berkowitz⁴, và được sử dụng rộng rãi trong các cơ sở giáo dục để nâng cao kỹ năng thông tin và năng lực giải quyết vấn đề cho người học^{2,11,12}. Mô hình Big 6 mô tả một quy trình giải quyết vấn đề thông tin bao gồm sáu giai đoạn, với hai bước con trong mỗi giai đoạn:

Bước 1. Xác định nhiệm vụ (Task Definition): Bước này đòi hỏi một sự hiểu biết rõ ràng về vấn đề cần giải quyết từ góc độ thông tin, bao gồm việc xác định các câu hỏi cần trả lời và loại thông tin cần thiết để giải quyết vấn đề⁴.

Bước 2. Chiến lược tìm kiếm thông tin (Information Seeking Strategies): Sau khi vấn đề được xác định rõ ràng, người học cần chuyển sự chú ý đến việc xác định phạm vi các nguồn thông tin khả thi và các chiến lược để tìm kiếm thông tin⁴.

Bước 3. Định vị và Tiếp cận (Location and Access): Bước này là việc thực thi chiến lược tìm kiếm thông tin, bao gồm việc định vị các nguồn thông tin cụ thể (cả về mặt vật lý lẫn trí tuệ) và sau đó tiếp cận thông tin bên trong nguồn đó⁴.

Bước 4. Sử dụng thông tin (Use of Information): Khi đã định vị và tiếp cận được nguồn, người học phải tương tác với thông tin (đọc, xem, nghe) và sau đó trích xuất những thông tin cần thiết⁴.

Bước 5. Tổng hợp (Synthesis): Đây là bước áp dụng tất cả thông tin đã thu thập được cho nhiệm vụ đã xác định, bao gồm việc tái cấu trúc hoặc đóng gói lại thông tin thành các định dạng mới để đáp ứng yêu cầu⁴.

Bước 6. Đánh giá (Evaluation): Đây là bước cần được thực hiện xuyên suốt quy trình, bao gồm việc kiểm tra và đánh giá quá trình giải quyết vấn đề thông tin đã được thực hiện hiệu quả và hiệu suất như thế nào⁴.

Mô hình Big 6 nhấn mạnh rằng đây là một quy trình, một tập hợp các kỹ năng cần thiết có thể áp dụng trong nhiều tình huống khác nhau và nên được tích hợp vào chương trình giảng dạy trên lớp⁴. Botturi và Beretta sử dụng Big 6 để phân tích nhận thức của người học về tìm kiếm thông tin trực tuyến¹¹. Parissi và cộng sự cũng sử dụng Mô hình Big 6 làm cơ sở cho can thiệp giảng dạy nhằm cải thiện hành vi giải quyết vấn đề thông tin của người học¹².

Mối liên hệ giữa liên chính học thuật và kỹ năng thông tin

Liên chính học thuật và kỹ năng thông tin là hai khái niệm tuy riêng biệt nhưng có mối quan hệ tương hỗ và không thể tách rời trong môi trường giáo dục đại học. Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, kỹ năng thông tin không chỉ là công cụ mà còn là điều kiện tiên quyết để thực hành liên chính học thuật, trong khi cam kết với liên chính học thuật lại là động lực để phát triển kỹ năng thông tin một cách có trách nhiệm.

Kỹ năng thông tin là nền tảng để thực hành liên chính học thuật

Kỹ năng thông tin đóng vai trò là nền tảng cốt lõi giúp người học duy trì liên chính học thuật thông qua một tiến trình từ tìm kiếm đến sử dụng thông tin. Trước hết, ở giai đoạn tiếp cận, kỹ năng này giúp người học xác định và lựa chọn các nguồn tin phù hợp, đáng tin cậy^{4,14}. Việc biết cách nhận diện và tránh xa các nguồn tin không rõ ràng hoặc thiếu cơ sở khoa học giúp giảm thiểu nguy cơ vô tình sử dụng thông tin sai lệch - một yếu tố tiềm ẩn dẫn đến vi phạm liên chính học thuật^{15,16}. Do đó, Bendriss và cộng sự nhấn mạnh rằng việc hướng dẫn người học đánh giá nguồn tin phải là một phần thiết yếu khi tích hợp kỹ năng thông tin vào chương trình học¹⁷.

Tiến xa hơn việc tìm kiếm, kỹ năng thông tin yêu cầu khả năng đánh giá phản biện để nhận diện các thành kiến và quan điểm chủ quan trong tài liệu¹⁸. Kỹ năng này ngăn chặn việc sao chép thông tin một cách mù quáng hoặc lạm dụng các dữ liệu sai lệch, những hành vi vốn đi ngược lại với các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu. Nghiên cứu của Parissi và cộng sự cũng xác nhận rằng việc giảng dạy kỹ năng thông tin giúp cải thiện đáng kể hành vi và năng lực đánh giá thông tin của người học¹².

Cuối cùng và quan trọng nhất, kỹ năng thông tin hướng đến việc sử dụng thông tin một cách có đạo đức. Điều này bao gồm việc hiểu rõ các quy tắc trích dẫn và nắm vững kỹ thuật phòng chống đạo văn^{16,19}. Khi được trang bị đầy đủ kỹ năng này, người học sẽ nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc ghi nhận công lao trí tuệ của người khác, từ đó hình thành thói quen sử dụng thông tin trung thực. Để đạt được điều này, Gunton nhấn mạnh vai trò không thể thiếu của các chuyên viên thư viện trong việc giáo dục và định hướng người học tuân thủ các giá trị liên chính học thuật²⁰.

Liên chính học thuật thúc đẩy việc phát triển kỹ năng thông tin một cách có trách nhiệm

Khi hiểu và cam kết với các giá trị của liên chính học thuật, người học sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để tìm kiếm và sử dụng các nguồn thông tin chất lượng, đáng tin cậy cho công việc học tập và nghiên cứu. Họ ý thức được rằng việc sử dụng thông tin không chính xác hoặc gian lận sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín cá nhân và chất lượng công trình của họ¹.

Liên chính học thuật không chỉ liên quan đến việc sử dụng thông tin của người khác mà còn liên quan đến trách nhiệm trong việc tạo ra và chia sẻ thông tin mới. Người học có ý thức về liên chính sẽ cẩn trọng hơn trong việc đảm bảo tính chính xác, khách quan và trung thực của thông tin mà họ tạo ra và chia sẻ¹⁹. Trong bối cảnh thông tin sai lệch lan tràn và sự phát triển của các công cụ trí tuệ nhân tạo, cam kết với liên chính học thuật càng trở nên quan trọng. Nó thúc đẩy người học phát triển kỹ năng thông tin để có thể nhận diện, đánh giá và đối phó với các loại thông tin này một cách hiệu quả và có đạo đức^{21,22}.

Sự giao thoa và tác động qua lại

Cả kỹ năng thông tin và liên chính học thuật đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng thông tin một cách hiệu quả, có trách nhiệm và có đạo đức. Kỹ năng thông tin cung cấp các kỹ năng và quy trình, trong khi liên chính học thuật cung cấp các nguyên tắc và giá trị đạo đức để định hướng cho việc áp dụng các kỹ năng đó^{1,14}.

Để người học phát triển toàn diện cả hai năng lực này, cần có một cách tiếp cận giáo dục tích hợp, trong đó các nội dung về kỹ năng thông tin và liên chính học thuật được lồng ghép vào chương trình học một cách có hệ thống và xuyên suốt¹⁶⁻¹⁸. Sự hợp tác giữa giảng viên và chuyên viên thư viện đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai các chương trình giáo dục tích hợp này²⁰.

Mối liên hệ chặt chẽ giữa kỹ năng thông tin và liên chính học thuật góp phần xây dựng một văn hóa học thuật mạnh mẽ, nơi tri thức được tạo ra, chia sẻ và sử dụng một cách minh bạch, trung thực và có trách nhiệm. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội¹.

Về bản chất, liên chính học thuật và kỹ năng thông tin là hai khái niệm có mối quan hệ tương hỗ, không thể tồn tại độc lập mà luôn bổ trợ và củng cố lẫn nhau. Người học có kỹ năng thông tin tốt sẽ có nền tảng vững chắc để thực hành liên chính học thuật, và ngược lại, ý thức về liên chính học thuật sẽ thúc đẩy họ không ngừng trau dồi và áp dụng kỹ năng thông

tin một cách có trách nhiệm. Việc nhận thức rõ ràng mối liên hệ này và đầu tư vào việc phát triển đồng thời cả hai năng lực cho người học là một nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, với kỹ thuật chủ đạo là phân tích tài liệu so sánh. Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu sâu về nội dung, cấu trúc và mục tiêu của hai văn bản chính: một văn bản mang tính pháp lý-hành chính (Quy định Liêm chính học thuật)³, và một văn bản mang tính lý thuyết-mô hình (Mô hình kỹ năng thông tin Big 6)⁴.

Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu tiến hành phân tích hai tài liệu gốc sau:

Quy định Liêm chính học thuật của ĐHCT³ :

Đây là văn bản pháp lý nền tảng, quy định các nguyên tắc, hành vi và quy trình xử lý liên quan đến liêm chính học thuật trong toàn trường. Văn bản này được chọn vì nó đại diện cho khung chính sách thực tiễn đang được áp dụng.

Mô hình kỹ năng thông tin Big 6 của Eisenberg & Berkowitz⁴ :

Đây là một mô hình lý thuyết được công nhận rộng rãi trên toàn cầu, mô tả sáu giai đoạn của quy trình xử lý thông tin. Mô hình này được chọn làm khung quy chiếu lý thuyết để đánh giá mức độ bao quát của các kỹ năng thông tin trong Quy định của ĐHCT. Big 6 là mô hình theo quy trình, phù hợp để đối chiếu với các bước thực hiện hành vi học thuật. Trong khi đó, khung năng lực kỹ năng thông tin của ACRL thiên về tư duy khái niệm, khó đối chiếu trực tiếp với các quy định hành chính mang tính chế tài cụ thể của ĐHCT.

Quy trình phân tích dữ liệu

Quy trình phân tích được thực hiện theo ba giai đoạn có hệ thống như sau:

Giai đoạn 1: Phân tích cấu trúc và mã hóa nội dung Quy định của ĐHCT

Trong giai đoạn này, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật phân tích nội dung đối với văn bản Quy định của ĐHCT. Mục tiêu là giải mã các văn bản hành chính thành các đơn vị dữ liệu có thể so sánh được. Quá trình mã hóa mở tập trung nhận diện các chủ đề cốt lõi: (1) Hành vi và chuẩn mực, (2) Các yêu cầu về kỹ năng ngầm định, và (3) Quy trình xử lý vi phạm. Kết

quả của giai đoạn này là việc xác lập được các “biến số” từ phía Quy định, tạo cơ sở dữ liệu đầu vào để thực hiện việc đối chiếu ở giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn 2: Đối chiếu và ánh xạ theo ma trận so sánh

Đây là giai đoạn trọng tâm nhằm trả lời trực tiếp Câu hỏi nghiên cứu 1 (Mức độ tương thích và mối quan hệ tương tác giữa Quy định và Mô hình Big 6). Nghiên cứu xây dựng một ma trận so sánh với trục tung là các chủ đề đã mã hóa từ Quy định và trục hoành là 6 bước của mô hình Big 6. Kỹ thuật ánh xạ được sử dụng để xác định các điểm giao thoa (nơi Quy định và kỹ năng gặp nhau) và các khoảng trống giữa hai văn bản. Qua đó, phân tích không chỉ mô tả sự tương đồng bề mặt mà còn làm rõ cơ chế tương tác: Quy định đặt ra “yêu cầu” và Mô hình Big 6 cung cấp “giải pháp” tương ứng như thế nào.

Giai đoạn 3: Tổng hợp kết quả và xây dựng đề xuất

Dựa trên kết quả của ma trận so sánh, giai đoạn này tập trung giải quyết Câu hỏi nghiên cứu 2 (Xác định khoảng trống và đề xuất giải pháp). Nghiên cứu tiến hành phân tích các ô trống trong ma trận - những nơi mà Quy định chưa bao phủ hoặc những kỹ năng trong Big 6 chưa được Quy định hỗ trợ. Việc phân tích các khoảng trống này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự thiếu hụt trong cơ chế hiện hành (ví dụ: chú trọng chế tài hơn phòng ngừa). Từ các phát hiện này, các giải pháp chiến lược được đề xuất nhằm lấp đầy các khoảng trống, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với bối cảnh thực tiễn của Nhà trường.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích đối chiếu giữa Quy định của ĐHCT và Mô hình Big 6 cho thấy một sự tương quan chặt chẽ về mặt nội dung, nhưng tồn tại sự khác biệt đáng kể về phương thức tiếp cận. Phần này sẽ lần lượt giải quyết hai câu hỏi nghiên cứu thông qua việc phân tích chi tiết từng giai đoạn và tổng hợp các phát hiện cốt lõi. Kết quả đối sánh cho thấy các điều khoản trong Quy định có sự tương ứng logic với quy trình giải quyết vấn đề thông tin của Mô hình Big 6, chuyển hóa các yêu cầu kỹ thuật thành các chuẩn mực hành vi cụ thể.

Xác định nhiệm vụ (Bước 1) và định hướng hành vi

Quy định của Nhà trường đã thiết lập khuôn khổ đạo đức cho bước xác định nhiệm vụ. Thông qua các điều khoản về phạm vi áp dụng (Điều 1) và các nguyên tắc chung về tính trung thực, minh bạch (Điều 3 và Điều

4), Quy định thiết lập chuẩn mực đạo đức cho mọi chủ thể tham gia hoạt động học thuật. Từ góc độ người học, việc xác định nhiệm vụ theo Mô hình Big 6 không chỉ đơn thuần là hiểu vấn đề nghiên cứu hoặc yêu cầu bài tập mà còn là sự nhận thức về trách nhiệm tạo ra một sản phẩm học thuật liêm chính. Điều này có nghĩa là, việc xác định vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và các thông tin cần thiết phải đi đôi với ý thức về việc phải tạo ra một sản phẩm nguyên gốc, không sao chép, không bịa đặt. Đặc biệt, khoản 1 Điều 5 yêu cầu mọi kết quả trình bày phải “có căn cứ, nguồn gốc đầy đủ, rõ ràng”, ngầm định yêu cầu người thực hiện phải xác định nhu cầu thông tin hướng đến các nguồn đáng tin cậy ngay từ giai đoạn đầu tiên, thay vì tìm kiếm một cách ngẫu nhiên. Như vậy, Quy định Liêm chính học thuật đã nâng tầm bước “Xác định nhiệm vụ” từ một giai đoạn kỹ thuật đơn thuần thành một giai đoạn định hướng giá trị đạo đức.

Chiến lược tìm kiếm thông tin (Bước 2) và rào cản phòng ngừa

Tại bước này, Quy định hỗ trợ việc xác định chiến lược tìm kiếm thông tin thông qua việc cụ thể hóa các tiêu chí lựa chọn nguồn thông tin tốt nhất. Nếu Mô hình Big 6 cung cấp quy trình “làm thế nào” để lựa chọn nguồn, thì Quy định của ĐHCT lại đưa ra tiêu chí “cái gì” được coi là nguồn thông tin hợp lệ và có đạo đức. Khoản 3 Điều 5 đã xác lập các tiêu chuẩn rõ ràng khi yêu cầu nguồn tài liệu tham khảo phải “chính thống, có độ tin cậy, có nguồn gốc rõ ràng”. Quan trọng hơn, Quy định còn chủ động bảo vệ người học và nhà nghiên cứu khỏi các cạm bẫy trong hệ sinh thái xuất bản hiện đại bằng cách nghiêm cấm việc công bố hoặc sử dụng các “tạp chí săn mồi” (khoản 4 Điều 11), một khái niệm được định nghĩa cụ thể trong khoản 19 Điều 2. Bằng cách này, Quy định Liêm chính học thuật không chỉ khuyến khích một chiến lược tìm kiếm thông tin hiệu quả mà còn định hướng một chiến lược tìm kiếm có đạo đức, hướng cộng đồng học thuật của trường đến với các nguồn tri thức chất lượng cao và tránh xa các hình thức xuất bản giả mạo, từ đó củng cố tính hợp lệ và độ tin cậy của các công trình nghiên cứu được tạo ra.

Định vị và tiếp cận (Bước 3) và yêu cầu về tính nguyên bản

Giai đoạn này thực chất không được mô tả trực tiếp trong Quy định Liêm chính học thuật, nhưng các chế tài của Quy định đã gián tiếp bắt buộc người học và nhà nghiên cứu phải thành thạo các kỹ năng này để đảm bảo tuân thủ. Việc nghiêm cấm đạo văn và yêu cầu trích dẫn chính xác (khoản 2 Điều 11) ngầm định

rằng người viết phải có khả năng định vị và tiếp cận được nguồn thông tin gốc. Chỉ khi tiếp cận được tài liệu gốc, người nghiên cứu mới có thể xác minh thông tin, trích dẫn một cách trung thực và tránh được lỗi trích dẫn thứ cấp vốn dễ gây ra sai sót và hiểu lầm. Do đó, dù không phải là một điều khoản được viết ra, yêu cầu về liêm chính học thuật đã biến kỹ năng định vị và tiếp cận từ một lựa chọn trở thành một sự bắt buộc. Nó khuyến khích việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên học thuật chính thống như thư viện, các cơ sở dữ liệu khoa học, thay vì dựa vào các nguồn thông tin trôi nổi, không rõ nguồn gốc, từ đó gián tiếp nâng cao chất lượng học thuật của toàn bộ quá trình nghiên cứu.

Sử dụng thông tin (Bước 4) và chuẩn mực trích dẫn

Đây là giai đoạn có mức độ giao thoa cao nhất, nơi các kỹ năng khai thác thông tin được điều chỉnh bởi các quy tắc pháp lý. Quy định của ĐHCT đã thể chế hóa một cách toàn diện các chuẩn mực đạo đức cho giai đoạn này. Yêu cầu về “trích xuất thông tin liên quan” của Big 6 được định hướng và ràng buộc bởi khoản 2 Điều 5, đòi hỏi việc trích dẫn không chỉ hợp lý mà còn phải “phản ánh đúng ý tưởng của tài liệu gốc”, nhấn mạnh sự trung thực trong việc diễn giải tri thức. Đồng thời, Quy định đã thiết lập những ranh giới không thể vượt qua trong quá trình sử dụng thông tin. Các điều khoản nghiêm cấm hành vi bịa đặt dữ liệu (khoản 3 Điều 2, khoản 3 Điều 4 và khoản 3 Điều 11) đảm bảo rằng thông tin được sử dụng phải có thật, trong khi các điều khoản cấm đạo văn (khoản 4 Điều 2, khoản 2 Điều 11) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu sự ghi nhận công bằng. Việc nhấn mạnh sự tôn trọng quyền tác giả ở khoản 2 Điều 4 không chỉ là một quy tắc mà còn là nền tảng giá trị, định hình thái độ của người nghiên cứu khi tiếp cận và sử dụng công trình của người khác. Như vậy, Quy định Liêm chính học thuật không chỉ đơn thuần song hành mà còn trực tiếp chi phối và định hình cách thức thực hiện bước “Sử dụng thông tin”, biến nó từ một hoạt động kỹ thuật thành một quy trình có trách nhiệm và đạo đức sâu sắc.

Tổng hợp (Bước 5) và ngưỡng sáng tạo

Quy định tác động đến bước tổng hợp thông tin thông qua việc thiết lập các tiêu chuẩn định lượng về tính nguyên gốc. Nếu các bước trước tập trung vào việc thu thập thông tin một cách có đạo đức, thì bước này đảm bảo rằng sản phẩm cuối cùng phải là kết quả của sự lao động trí tuệ và sáng tạo của cá nhân, chứ không đơn thuần là sự lắp ghép cơ học. Yêu cầu cốt lõi này được thể chế hóa thông qua Điều 7, trong đó quy định

các ngưỡng trùng lặp cụ thể cho từng loại sản phẩm học thuật, tạo ra một tiêu chuẩn định lượng để đánh giá mức độ nguyên gốc. Bên cạnh đó, các quy định về tự đạo văn (khoản 2 Điều 11) yêu cầu sự minh bạch ngay cả khi tái sử dụng kiến thức do bản thân tạo ra. Đồng thời, để đảm bảo quá trình tổng hợp là minh bạch, rõ ràng về trách nhiệm và quyền sở hữu, khoản 5 Điều 11 yêu cầu phải ghi nhận đầy đủ tất cả các cá nhân tham gia và có sự đồng ý của họ, một điều khoản đặc biệt quan trọng đối với các công trình nghiên cứu hợp tác. Những quy định này cùng nhau tạo thành một khuôn khổ đạo đức chặt chẽ, định hướng cho hoạt động tổng hợp và sáng tạo kiến thức, đảm bảo rằng sản phẩm cuối cùng không chỉ có giá trị về mặt nội dung mà còn liêm chính về mặt quy trình.

Đánh giá (Bước 6) và cơ chế kiểm soát

Hoạt động đánh giá trong Mô hình Big 6 được Quy định thể chế hóa thành cơ chế giám sát và thẩm định chính thức. Về đánh giá sản phẩm, Điều 8 đã thiết lập một quy trình kiểm tra tính liêm chính thông qua nhiều kênh: từ sự giám sát của người hướng dẫn, sự thẩm định của hội đồng chuyên môn, cho đến việc tiếp nhận và xử lý các phản ánh từ bên ngoài. Trọng tâm của cơ chế này là Hội đồng Liêm chính học thuật được quy định tại Điều 20, với vai trò là cơ quan thẩm định cao nhất, đảm bảo việc đánh giá các vi phạm được thực hiện một cách khách quan, công bằng và có chuyên môn. Về đánh giá quy trình, Quy định không chỉ dừng lại ở sản phẩm cuối cùng mà còn mở rộng sang việc giám sát tính liêm chính của các quy trình học thuật quan trọng. Các điều khoản về liêm chính trong phân biện (Điều 12) hay trong quá trình đề xuất và thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ (Điều 10) chính là những tiêu chuẩn để đánh giá đạo đức của chính các quy trình tạo ra tri thức. Thêm vào đó, trách nhiệm giám sát thường xuyên của các thủ trưởng đơn vị (khoản 1 Điều 19) tạo thành một cơ chế đánh giá và phòng ngừa liên tục. Như vậy, Quy định Liêm chính học thuật đã thể chế hóa cả hai khía cạnh của bước Đánh giá, tạo ra một hệ thống kiểm tra và cân bằng toàn diện nhằm đảm bảo tính liêm chính của cả sản phẩm lẫn quy trình học thuật tại Nhà trường. Bảng đối chiếu sau đây (xem Bảng 1) cho thấy rõ ràng rằng, việc rèn luyện kỹ năng thông tin theo Mô hình Big 6 là một phương pháp hiệu quả để người học và cán bộ ĐHCT có thể hiểu và tuân thủ tốt Quy định Liêm chính học thuật của Nhà trường.

THẢO LUẬN

Dựa trên kết quả đối chiếu chi tiết ở trên, phần này tập trung phân tích sâu ý nghĩa của các phát hiện nhằm giải quyết hai câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra, từ đó làm

rõ bản chất mối quan hệ và những vấn đề thực tiễn cần giải quyết.

Mối quan hệ tương hỗ giữa chuẩn mực pháp lý và quy trình kỹ năng (Trả lời câu hỏi nghiên cứu 1)

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương thích đáng kể về mặt nội dung giữa Quy định Liêm chính học thuật và Mô hình Big 6. Mối quan hệ này không dừng lại ở sự tương đồng bề mặt mà thể hiện một cơ chế tương tác bổ trợ giữa hai thành tố:

Thứ nhất, xét về mặt chức năng, mối quan hệ này có thể được định danh là quan hệ tương hỗ giữa định hướng mục tiêu và công cụ thực hiện. Quy định của ĐHCT đóng vai trò thiết lập nền tảng pháp lý và khuôn khổ định chuẩn, xác định rõ các giới hạn hành vi (“cái gì” được phép và không được phép). Trong khi đó, Mô hình Big 6 cung cấp một hệ thống phương pháp luận, chỉ ra lộ trình cụ thể (“làm thế nào”) để hiện thực hóa các chuẩn mực đó.

Thứ hai, xét về mặt tác động, hai yếu tố này tạo nên sự cân bằng cần thiết cho môi trường học thuật. Nếu Quy định tạo ra áp lực tuân thủ từ bên ngoài, thì kỹ năng Big 6 giúp hình thành năng lực kiểm soát từ bên trong. Sự thiếu hụt một trong hai yếu tố sẽ dẫn đến sự mất cân bằng: có quy định mà thiếu kỹ năng sẽ dẫn đến các vi phạm không chủ ý; ngược lại, có kỹ năng mà thiếu quy định sẽ thiếu đi cơ sở pháp lý để xử lý các vi phạm cố ý. Như vậy, sự kết hợp giữa khung pháp lý chặt chẽ và khung kỹ năng hệ thống là điều kiện cần và đủ để xây dựng văn hóa liêm chính.

Khoảng trống thực thi và sự chuyển dịch mô hình tiếp cận (Trả lời câu hỏi nghiên cứu 2)

Mặc dù kết quả đối chiếu cho thấy sự tương thích nhất định về mặt nội dung, việc phân tích sâu về triết lý tiếp cận lại bộc lộ những khác biệt nền tảng giữa hai khuôn khổ, từ đó chỉ ra một khoảng trống cần được quan tâm giải quyết. Cụ thể, sự khác biệt này nằm ở sự đối lập giữa tiếp cận mang tính phản ứng và tiếp cận mang tính chủ động. Quy định Liêm chính học thuật, về bản chất, là công cụ định hướng sản phẩm, với trọng tâm đặt vào việc giám sát kết quả cuối cùng, phát hiện các sai phạm và áp dụng chế tài xử lý. Ở chiều ngược lại, mô hình Big 6 lại mang tính định hướng quy trình, tập trung vào việc trang bị năng lực và trao quyền cho người học để ngăn ngừa các sai sót ngay từ những bước đầu tiên của quá trình thu thập và xử lý thông tin.

Sự khác biệt về triết lý tiếp cận giữa một văn bản mang tính chế tài (Quy định) và một mô hình mang tính phát triển (Mô hình Big 6) tạo ra một khoảng trống

Bảng 1: Bảng đối chiếu Quy định liên chính học thuật ĐHCT và Mô hình kỹ năng thông tin Big 6 (Nguồn: Nhóm tác giả)

Diễn giải các bước của mô hình Big 6 ⁴	Quy định Liên chính học thuật của ĐHCT ³	Điểm tương đồng và minh chứng từ Quy định của ĐHCT
1. Xác định nhiệm vụ - Xác định vấn đề thông tin. - Xác định thông tin cần thiết.	- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh. - Điều 3: Nguyên tắc chung về liên chính học thuật. - Điều 4: Nguyên tắc liên chính học thuật trong học tập, giảng dạy.	Hiểu rõ yêu cầu nhiệm vụ trong khuôn khổ đạo đức. - Ngầm định người học/nghiên cứu phải xác định rõ nhiệm vụ học thuật và các chuẩn mực liên chính liên quan (không bịa đặt, đạo văn). => Yêu cầu xác định thông tin cần thiết và đáng tin cậy.
2. Chiến lược tìm kiếm thông tin - Liệt kê các nguồn thông tin tiềm năng. - Chọn nguồn thông tin tốt nhất.	- Khoản 19 Điều 2: Định nghĩa “Tập chí sẵn mỗi”. - Khoản 3 Điều 5: Nguồn tài liệu tham khảo chính thống, tin cậy.	Lựa chọn nguồn thông tin uy tín, có đạo đức. - Hướng dẫn lựa chọn nguồn chính thống, đáng tin cậy. - Cảnh báo và cấm sử dụng các nguồn kém chất lượng, lừa đảo (“tạp chí sẵn mỗi”).
3. Định vị và tiếp cận - Định vị nguồn thông tin. - Tìm thông tin trong nguồn.	Không có điều khoản trực tiếp mô tả kỹ năng này, nhưng việc tuân thủ đòi hỏi kỹ năng này.	Truy cập nguồn thông tin gốc để đảm bảo tính chính xác. Để tránh đạo văn và trích dẫn sai, người học cần có khả năng định vị và tiếp cận nguồn gốc của thông tin. Quy định Liên chính học thuật tạo động lực cho việc này.
4. Sử dụng thông tin - Tương tác với thông tin (đọc, nghe, xem, tiếp xúc). - Trích xuất thông tin liên quan.	- Khoản 4 Điều 2, khoản 2 Điều 11: Định nghĩa và cấm đạo văn. - Khoản 3 Điều 2, khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 11: Định nghĩa và cấm bịa đặt, ngụy tạo. - Khoản 2 Điều 5: Tuân thủ trích dẫn hợp lý, đúng nguồn. - Khoản 2 Điều 4: Tôn trọng quyền tác giả.	Sử dụng thông tin một cách trung thực và có trách nhiệm. - Yêu cầu trích dẫn nguồn chính xác, đầy đủ. - Nghiêm cấm các hành vi sai trái như đạo văn, bịa đặt, ngụy tạo thông tin. - Nhấn mạnh việc tôn trọng sở hữu trí tuệ.
5. Tổng hợp - Sắp xếp thông tin. - Trình bày kết quả.	- Khoản 1 Điều 5: “Tất cả kết quả được trình bày... phải có căn cứ, nguồn gốc đầy đủ, rõ ràng”. - Khoản 4 Điều 2: Định nghĩa đạo văn. - Điều 7: Mức độ trùng lặp cho phép. - Khoản 2 Điều 11: Tránh tự đạo văn. - Khoản 5 Điều 11: Ghi nhận đầy đủ đóng góp.	Tạo ra sản phẩm học thuật nguyên gốc và minh bạch. - Đảm bảo sản phẩm là kết quả của sự tổng hợp, phân tích và sáng tạo cá nhân. - Quy định rõ ràng về mức độ trùng lặp và việc ghi nhận đóng góp của người khác và của chính mình (khi tự đạo văn).
6. Đánh giá - Đánh giá sản phẩm (hiệu quả). - Đánh giá quy trình (hiệu suất).	- Điều 8: Kiểm tra liên chính học thuật trong học tập, giảng dạy. - Điều 10, 12: Liên chính trong phản biện, đề xuất khoa học, công nghệ. - Khoản 1 Điều 19: Kiểm tra, giám sát của thủ trưởng đơn vị. - Điều 20: Vai trò của Hội đồng Liên chính học thuật trong thẩm định, đánh giá.	Đảm bảo tính liên chính của cả sản phẩm và quy trình học thuật. - Thiết lập cơ chế kiểm tra, đánh giá tính liên chính của sản phẩm học thuật. - Quy định các tiêu chuẩn đạo đức cho các quy trình học thuật như phản biện, xét duyệt đề tài. - Hội đồng Liên chính học thuật đóng vai trò trung tâm trong việc đánh giá và xử lý vi phạm.

trong thực thi. Đối với cộng đồng học thuật, đặc biệt là người học, việc nhận thức quy định là điều kiện cần, nhưng năng lực thực hành thông tin mới là điều kiện đủ để đảm bảo các chuẩn mực liên chính được hiện thực hóa. Một người học có thể nhận thức đầy đủ rằng đạo văn là hành vi sai trái cần tránh, nhưng vẫn có nguy cơ vi phạm do thiếu hụt các kỹ năng thao tác cụ thể để hiện thực hóa nhận thức đó. Những kỹ năng này, như kỹ thuật diễn giải, tổng hợp thông tin hay quản lý trích dẫn - vốn được mô tả chi tiết trong Bước 4 và Bước 5 của Mô hình Big 6 - chính là cầu nối thiết yếu để chuyển hóa ý thức tuân thủ thành hành vi học thuật chuẩn mực.

Từ góc độ chiến lược, phát hiện này cộng hưởng với quan điểm của Lysiak¹⁶ và Gunton²⁰, khẳng định rằng giáo dục kỹ năng thông tin không đơn thuần là cung cấp công cụ kỹ thuật mà còn là kiến tạo tư duy chủ động về liên chính. Kết quả phân tích dẫn đến kết luận rằng, việc chỉ ban hành các quy định mang tính chế tài là điều kiện cần nhưng chưa đủ để giải quyết tận gốc các hành vi vi phạm, đặc biệt là các lỗi không chủ ý do thiếu hụt kỹ năng. Do đó, để thu hẹp khoảng trống này, Nhà trường cần xem xét chuyển dịch từ mô hình quản lý dựa trên sự tuân thủ sang mô hình quản lý tích hợp giáo dục phòng ngừa, trong đó công tác đào tạo kỹ năng thông tin đóng vai trò trung tâm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Phân tích đối chiếu giữa Quy định Liêm chính học thuật của ĐHCT và Mô hình kỹ năng thông tin Big 6 đã làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa một khuôn khổ chính sách và một mô hình thực hành kỹ năng. Kết quả cho thấy, tuy tồn tại sự tương ứng chặt chẽ về mặt nội dung giữa các điều khoản của Quy định và các bước của Mô hình Big 6 - đặc biệt ở các giai đoạn Sử dụng và Tổng hợp thông tin - hai khuôn khổ này lại vận hành dựa trên những triết lý tiếp cận nền tảng khác biệt. Quy định Liêm chính học thuật, về bản chất, mang tính phản ứng và định hướng sản phẩm, tập trung vào việc thiết lập các tiêu chuẩn và chế tài đối với sản phẩm học thuật cuối cùng. Ngược lại, Mô hình Big 6 mang tính chủ động và định hướng quy trình, tập trung vào việc trang bị cho người học năng lực cần thiết để ngăn ngừa vi phạm ngay từ khi bắt đầu.

Hàm ý cốt lõi từ sự khác biệt này là sự tồn tại của một khoảng trống thực thi đáng lưu ý - khoảng cách giữa việc nhận thức các quy tắc liên chính và khả năng vận dụng chúng một cách hiệu quả. Về mặt lý luận, phát hiện này gợi mở một cách tiếp cận bổ sung, trong đó mặc dù liên chính học thuật có nền tảng là các giá trị

và chuẩn mực đạo đức, nhưng quá trình thực hành nó (như trích dẫn đúng, tránh đạo văn vô ý) lại đòi hỏi người học phải trang bị những kỹ năng thông tin cụ thể và có thể rèn luyện được. Do đó, liên chính học thuật cần được xem xét trong mối liên hệ mật thiết với hoạt động đào tạo, đặc biệt thông qua phương pháp giảng dạy tích hợp kỹ năng thông tin vào quá trình dạy học chuyên môn.

Về mặt thực tiễn, kết quả phân tích cung cấp một cơ sở thực chứng cho thấy việc chỉ ban hành quy định mà thiếu đi các can thiệp sư phạm đồng bộ sẽ không thể giải quyết triệt để các hành vi vi phạm, nhất là các vi phạm không chủ ý bắt nguồn từ sự thiếu hụt kỹ năng. Vì vậy, việc thu hẹp khoảng trống này trở thành yêu cầu cấp thiết để các quy định về liên chính học thuật được thực thi một cách bền vững.

Mặc dù tập trung phân tích từ lăng kính của người học, kết quả nghiên cứu này cung cấp những hàm ý quan trọng cho việc thực thi Quy định Liêm chính học thuật của ĐHCT trên diện rộng. Việc lấp đầy khoảng trống giữa “nhận thức chính sách” và “thực hành kỹ năng” không chỉ có ý nghĩa với người học mà còn là cơ sở để Nhà trường xây dựng một hệ sinh thái học thuật minh bạch, nơi các quy định hành chính và công tác hỗ trợ sư phạm được vận hành đồng bộ. Để giải quyết thách thức này, các kiến nghị trong phần tiếp theo sẽ đề xuất một hệ thống giải pháp mang tính chiến lược và đồng bộ.

Kiến nghị

Từ kết quả phân tích và thảo luận về khoảng cách giữa quy định (mang tính phản ứng) và kỹ năng (mang tính chủ động), nghiên cứu đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm tích hợp chặt chẽ việc đào tạo kỹ năng thông tin vào khuôn khổ thực thi liên chính học thuật tại ĐHCT.

Đối với Nhà trường

Nhà trường đóng vai trò then chốt trong việc định hướng chiến lược và tạo dựng môi trường thuận lợi cho việc phát triển kỹ năng thông tin và thực hành liên chính học thuật. Các giải pháp cần được triển khai một cách đồng bộ theo các định hướng chiến lược sau:

Về chính sách và chương trình đào tạo: Nhà trường cần thể hiện vai trò chỉ đạo mạnh mẽ trong việc tích hợp một cách có hệ thống kỹ năng thông tin vào chương trình đào tạo. Điều này bao gồm việc lồng ghép việc giảng dạy kỹ năng thông tin, có thể dựa trên các mô hình đã được công nhận như Big 6, vào các học phần chung và chuyên ngành ở mọi cấp độ, thậm chí xem xét đây như một học phần cốt lõi^{16,17,19,20}. Song song

đó, việc ban hành và truyền thông rộng rãi Quy định Liêm chính học thuật là vô cùng cần thiết. Quy định cần dễ tiếp cận đối với toàn thể cán bộ và người học, đồng thời phải được cập nhật thường xuyên để đối phó với các thách thức mới, đặc biệt là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo tạo sinh^{19,23}.

Về đầu tư nguồn lực: Để hiện thực hóa các chính sách, Nhà trường cần đầu tư nguồn lực một cách chiến lược. Điều này bao gồm việc hỗ trợ thư viện bằng cách cung cấp đủ kinh phí để phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng thông tin, mua sắm và duy trì hiệu quả các phần mềm kiểm tra trùng lặp (ví dụ: Turnitin), và các công cụ học tập trực tuyến khác nhằm hỗ trợ người học²⁰. Đồng thời, việc đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giảng viên là một ưu tiên hàng đầu, giúp họ cập nhật các phương pháp giảng dạy tích hợp kỹ năng thông tin hiệu quả và những vấn đề cốt lõi liên quan đến đạo đức thông tin^{11,18}.

Về xây dựng văn hóa học thuật: Thứ ba, việc xây dựng một văn hóa liêm chính và học tập tích cực là nền tảng vững chắc, nơi các giá trị cốt lõi được biến thành hành động¹. Điều này đòi hỏi Nhà trường phải nâng cao nhận thức thông qua việc tổ chức thường xuyên các buổi hội thảo, tọa đàm về liêm chính học thuật và kỹ năng thông tin cho toàn thể cộng đồng học thuật²⁴. Cùng với đó, Nhà trường cần khuyến khích và vinh danh những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong việc thực hành liêm chính học thuật, và xử lý các trường hợp vi phạm một cách công bằng, minh bạch và nhất quán để đảm bảo tính răn đe và duy trì kỷ cương.

Về giám sát và cải tiến liên tục: Để đảm bảo tính hiệu quả và sự phù hợp của các hoạt động, Nhà trường cần thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả của các chương trình đào tạo kỹ năng thông tin và việc thực thi Quy định liêm chính học thuật^{25,26}. Kết quả đánh giá sẽ là cơ sở thực chứng quan trọng để có những điều chỉnh kịp thời và cải tiến liên tục các chiến lược đã đề ra.

Đối với Thư viện

Với vai trò là trung tâm học liệu và chuyên môn thông tin, Thư viện có thể đóng góp thông qua các hoạt động đào tạo và dịch vụ hỗ trợ chuyên sâu. Thư viện cần chủ động thiết kế các khóa học đa dạng về kỹ năng thông tin, có thể dựa trên các khuôn khổ như Mô hình Big 6 hoặc Khung năng lực ACRL¹⁴. Nội dung đào tạo cần bao quát các kỹ năng thiết yếu như tìm kiếm hiệu quả, đánh giá nguồn tin một cách phân biện, kỹ thuật trích dẫn khoa học, sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý tài liệu tham khảo, nhận diện và tránh đạo văn, cũng như khả năng phân biệt thông tin sai

lệch^{20,22}. Đồng thời, Thư viện cần phát triển các tài liệu hướng dẫn phong phú và dễ tiếp cận, bao gồm video, ghi màn hình, đồ họa thông tin và cẩm nang để hỗ trợ người học tự học và tra cứu khi cần^{20,27}.

Thư viện nên cung cấp dịch vụ hỗ trợ kiểm tra trùng lặp một cách hiệu quả, bao gồm hướng dẫn sử dụng phần mềm và cách diễn giải kết quả để người học hiểu rõ và tránh các lỗi không đáng có. Bên cạnh đó, dịch vụ tham khảo chuyên sâu cần được duy trì và phát triển, cung cấp tư vấn cá nhân hoặc theo nhóm về các vấn đề liên quan đến kỹ năng thông tin và liêm chính học thuật, giúp người học giải quyết những khó khăn cụ thể trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Sự phối hợp chặt chẽ với giảng viên và các khoa là yếu tố then chốt để tích hợp kỹ năng thông tin vào chương trình học một cách tự nhiên và hiệu quả. Thư viện cần chủ động làm việc với giảng viên để thiết kế các bài tập và hoạt động học tập phù hợp, gắn liền kỹ năng thông tin với nội dung chuyên ngành^{16,18}. Cuối cùng, việc nâng cao năng lực cho đội ngũ chuyên viên thư viện là điều cần thiết. Chuyên viên thư viện cần được tham gia các chương trình đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và kỹ năng mới nhất về kỹ năng thông tin và truyền thông đa phương và các xu hướng công nghệ thông tin mới.

Đối với giảng viên

Giảng viên, với tư cách là người trực tiếp định hướng và đánh giá quá trình học tập, có vị thế thuận lợi để lồng ghép kỹ năng thông tin vào bối cảnh chuyên ngành và định hình các chuẩn mực về liêm chính học thuật. Trước hết, giảng viên cần là tấm gương liêm chính trong mọi hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, từ đó truyền cảm hứng và tạo dựng niềm tin cho người học. Giảng viên cần hướng dẫn cụ thể cho người học về các kỹ thuật trích dẫn khoa học, cách diễn giải và tóm tắt thông tin một cách trung thực, các phương pháp hiệu quả để tránh đạo văn, và làm rõ các yêu cầu về liêm chính học thuật trong từng học phần cụ thể.

Để nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng thông tin, giảng viên cần tích hợp kỹ năng thông tin vào môn học một cách chủ động. Điều này có nghĩa là lồng ghép các hoạt động rèn luyện kỹ năng thông tin vào nội dung và bài tập của môn học chuyên ngành, giúp người học nhận thấy tính ứng dụng thực tế của các kỹ năng này^{18,28}. Việc sử dụng các phương pháp sư phạm tích cực như học tập dựa trên vấn đề hay trò chơi hóa sẽ tăng cường sự tham gia và hiệu quả học kỹ năng thông tin của người học^{12,29}. Hơn nữa, giảng viên nên thiết kế bài tập sáng tạo, ưu tiên những bài tập đòi hỏi tư duy phân biện, phân tích và khả năng

sáng tạo của người học, hạn chế các bài tập chỉ mang tính sao chép hoặc tổng hợp thông tin một cách máy móc.

Giảng viên cần chủ động sử dụng các công cụ kiểm tra như phần mềm kiểm tra trùng lặp cho các sản phẩm học thuật của người học. Quan trọng hơn, họ cần cung cấp phản hồi mang tính xây dựng, giúp người học nhận ra lỗi và cải thiện kỹ năng của mình. Giảng viên cũng cần tạo môi trường học tập cởi mở, nơi người học được khuyến khích thảo luận về các vấn đề liên chính học thuật, những khó khăn mà họ gặp phải và cùng nhau tìm cách giải quyết. Điều đó góp phần nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người học. Bên cạnh đó, sự hợp tác chặt chẽ giữa giảng viên và chuyên viên thư viện cũng là yếu tố then chốt để triển khai hiệu quả các chương trình kỹ năng thông tin^{17,20}. Giảng viên đóng vai trò định hướng nhu cầu thông tin trong môn học, trong khi chuyên viên thư viện cung cấp chuyên môn về tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin. Sự kết hợp này sẽ mang lại lợi ích tối đa cho người học.

Đối với người học

Người học là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục, do đó cần có sự chủ động và cam kết trong việc nâng cao kỹ năng thông tin và thực hành liên chính học thuật. Người học cần tham gia tích cực các khóa tập huấn và hội thảo về kỹ năng thông tin và liên chính học thuật do Nhà trường hoặc Thư viện tổ chức, coi đây là cơ hội để trang bị kỹ năng cần thiết cho học tập và sự nghiệp sau này. Đồng thời, việc nắm vững Quy định Liên chính học thuật của Nhà trường là trách nhiệm của mỗi người học, giúp các em hiểu rõ những gì được và không được phép làm trong môi trường học thuật. Người học cần thực hành thường xuyên các kỹ năng thông tin bằng cách áp dụng các bước của một mô hình kỹ năng thông tin cụ thể (ví dụ: Big 6) vào quá trình học tập và nghiên cứu của mình. Việc trích dẫn cẩn thận là một yêu cầu bắt buộc; người học phải luôn ghi nhận nguồn đầy đủ, chính xác và nhất quán theo một chuẩn trích dẫn được yêu cầu cho từng môn học hoặc ngành học.

Mỗi người học cần thực hiện công việc một cách độc lập, đảm bảo rằng các bài tập, đồ án, luận văn là sản phẩm trí tuệ của chính mình. Khi có bất kỳ thắc mắc hoặc không chắc chắn nào về các vấn đề liên chính học thuật, người học cần chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ từ giảng viên hoặc chuyên viên thư viện để được giải đáp và hướng dẫn kịp thời. Ngoài ra, người học nên làm quen và sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý tài liệu tham khảo (như EndNote, Zotero, Mendeley) và các công cụ kiểm tra trùng lặp (nếu được Nhà trường cung cấp) để hỗ trợ quá trình

học tập và nghiên cứu. Đặc biệt, trong bối cảnh công nghệ trí tuệ nhân tạo phát triển, người học cần nhận thức về các yêu cầu đạo đức khi sử dụng các công cụ viết tự động và luôn đảm bảo tính nguyên gốc của sản phẩm học thuật của mình²³.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin ghi nhận và trân trọng cảm ơn những trao đổi học thuật và sự hỗ trợ quý báu từ các đồng nghiệp trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến các chuyên gia phản biện ẩn danh. Những nhận xét và góp ý chuyên môn sâu sắc, mang tính xây dựng của họ đã góp phần quan trọng giúp chúng tôi nâng cao chất lượng bản thảo.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACRL (Association of College and Research Libraries): Hiệp hội các Thư viện Đại học và Nghiên cứu

DHCT: Đại học Cần Thơ

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Tác giả Huỳnh Thị Trúc Phương: Lên ý tưởng, xây dựng phương pháp, phân tích, viết bản thảo gốc, chỉnh sửa và hoàn thiện.

Tác giả Lâm Thị Hương Duyên: Thu thập dữ liệu, tổng quan lý thuyết, chỉnh sửa và hoàn thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Van As J, Kluyts M. Reimagining academic integrity through the lenses of ethics of care and restorative justice to establish a culture of academic integrity. In: Academic quality and integrity in the new higher education digital environment. Elsevier; 2023. p. 23–54.
2. Eisenberg M, Johnson D, Berkowitz B. Information, communications, and technology (ICT) skills curriculum based on the Big6 skills approach to information problem-solving. Library Media Connection. 2010;28(6):24–7.
3. Đại học Cần Thơ. Quy định Liên chính học thuật của Trường Đại học Cần Thơ [Internet]. Cần Thơ: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Aug 26, 2024. Available from: https://www.ctu.edu.vn/images/upload/vbdh/vbct/QD3493_ban_hanh_Quy_dinh_Liem_chinh_hoc_thuat_cua_Truong_DHCT.pdf
4. Eisenberg MB, Berkowitz RE. Information Problem Solving: The Big Six Skills Approach To Library & Information Skills Instruction. ERIC; 1990.

5. International Center for Academic Integrity. The fundamental values of academic integrity [Internet]. Third edition. International Center for Academic Integrity; 2021 [cited 2025 Nov 7]. 1–17 p. Available from: www.academicintegrity.org/the-fundamental-values-of-academic-integrity
6. Tertiary Education Quality and Standards Agency. What is academic integrity? [Internet]. 2022 [cited 2025 Nov 7]. Available from: <https://www.teqsa.gov.au/students/understanding-academic-integrity/what-academic-integrity>
7. Oxford Learner's Dictionaries. Plagiarism [Internet]. Oxford Learner's Dictionaries. Oxford University Press; 2025 [cited 2025 Nov 7]. Available from: <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/plagiarism?q=plagiarism>
8. Mohamed K, Abdul Samat NH, Abd Aziz AS, Mohd Noor NA, Ismail N. Academic Plagiarism in Malaysian Higher Education Institutions: Legal Perspective. International Journal of Law, Government and Communication [Internet]. 2018 [cited 2025 Nov 7];3(13):245–53. Available from: <https://repo.uum.edu.my/id/eprint/31172/>
9. Yusof DSM, Masrom UK. Malaysian students' understanding of plagiarism. Malay [Internet]. 2011 [cited 2025 Nov 7];35:72–9.
10. Universiti Sains Malaysia. USM Policy on Plagiarism [Internet]. 2021 [cited 2025 Nov 7]. Available from: <https://ips.usm.my/images/pdf/dasar-universiti-sains-malaysia-terhadap-ci-plakan-Pindaan---27042017.pdf>
11. Botturi L, Beretta C. Screencasting Information Literacy. Insights in Pre-Service Teachers' Conception of Online Searching. Journal of Media Literacy Education. 2022;14(3):94–107.
12. Parissi M, Komis V, Dumouchel G, Lavidas K, Papadakis S. How Does Students' Knowledge about Information-Seeking Improve Their Behavior in Solving Information Problems?. Educational Process: International Journal. 2023;12(1):113–37.
13. American Library Association. Presidential committee on information literacy: Final report. Available from: <https://www.ala.org/acrl/publications/whitepapers/presidential>. Washington, D.C.; 1989 Jan.
14. ACRL Board. Framework for information literacy for higher education [Internet]. Association of College and Research Libraries. 2016 [cited 2025 Nov 7]. Available from: <http://www.ala.org/acrl/standards/ilframework>
15. Flierl M, Maybee C, Bonem E. Developing the informed learning scale: Measuring information literacy in higher education. Coll Res Libr. 2021;82(7):1004.
16. Lysiak L. Academic Integrity: Developing an Approach Students Can Own! Pennsylvania Libraries: Research & Practice. 2020;8(1):58–63.
17. Bendriss R, Saliba R, Birch S. Faculty and librarians' partnership: Designing a new framework to develop information fluent future doctors. The Journal of Academic Librarianship. 2015;41(6):821–38.
18. Folk AL, Hammons J, Blocksidge K, Primeau H. Instructors' Perceptions of An Information Literacy-Centered Professional Development Workshop. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 304–15.
19. Hossain Z, Çelik Ö, Hertel C. Academic integrity and copyright literacy policy and instruction in K-12 schools: a global study from the perspective of school library professionals. International Journal for Educational Integrity. 2024;20(1):4.
20. Gunton L. Librarians as drivers of academic integrity for student success at university. Journal of the Australian Library and Information Association. 2022;71(2):156–70.
21. Carroll AJ, Borycz J. Integrating large language models and generative artificial intelligence tools into information literacy instruction. The Journal of Academic Librarianship [Internet]. 2024;50(4):102899. Available from: <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0099133324000600>
22. Sanches T, Antunes ML, Lopes C. Perceptions of LIS professionals on ACRL framework: understanding and fostering concepts, skills and attitudes in academic students. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 92–103.
23. Rath MO. To Find the “Rotten Apple”—Information Ethical Requirements for the Information Literacy of Autonomous Writing Engines. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 129–39.
24. Steinerová J. Information Literacy as an Ethical Experience. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 119–28.
25. Ryan B, Cruickshank P, Milosheva M. Information Literacy Impact Framework. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 15–27.
26. Šobota D. The Delphi Method in Information Literacy Research. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 3–14.
27. Botturi L, Hermida M, Addimando L, Beretta C. Visualizing online search processes for Information Literacy education. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 277–89.
28. Dolničar D, Boh Podgornik B. Undergraduate students' information literacy in relation to their ICT proficiency and psychological characteristics. In: European Conference on Information Literacy. Springer; 2023. p. 290–303.
29. Yap JM, Peñaflor J. The amazing library race. 2020.

Academic Integrity and Information Literacy: A Comparative Analysis Based on Can Tho University Regulations and the Big6 Model

Huynh Thi Truc Phuong^{1,2,*}, Lam Thi Huong Duyen¹



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This study examines the interplay between academic integrity and information literacy by comparing Can Tho University's Academic Integrity Regulations (promulgated in 2024) with the Big6 Information Literacy Model. Although the Regulations are designed to govern the conduct of the entire academic community - including faculty, researchers, and learners - this paper focuses primarily on students to ensure alignment with the pedagogical nature and problem-solving processes inherent in the Big6 Model. Utilizing document analysis and comparative methods, the research elucidates the compatibility and reciprocal mechanisms between these two frameworks. The findings reveal a robust bidirectional relationship: while the Regulations serve as the legal and regulatory foundation establishing ethical standards, the Big6 Model provides the specific tools and operational procedures for learners to actualize those standards. However, the study identifies a critical gap: the Regulations are predominantly punitive and product-oriented, whereas the Information Literacy Model emphasizes a developmental and preventive process. The results suggest that the systematic integration of information literacy training programs, based on models such as the Big6, is a prerequisite for the effective enforcement of academic integrity regulations. Furthermore, the study proposes synchronized solutions for the University, the Library, faculty, and learners to bridge the gap between the Academic Integrity Regulations and information literacy skills. These findings contribute a theoretical basis for shifting the paradigm from compliance management to preventive education, asserting the role of information literacy as an essential tool for fostering sustainable academic integrity.

Key words: academic integrity, information literacy, the Big6 Model, higher education, library services

¹Can Tho University, Vietnam

²University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Huynh Thi Truc Phuong, Can Tho University, Vietnam

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: htphuong@ctu.edu.vn

History

- Received: 12-11-2025
- Revised: 24-04-2026
- Accepted: 06-06-2026
- Published Online: 28-09-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1259>



Check for updates

Copyright

© VNUHCM Journal . This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Phuong H T T, Duyen L T H. Academic Integrity and Information Literacy: A Comparative Analysis Based on Can Tho University Regulations and the Big6 Model. *VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit.* 2026;10(3):4153-4165.